

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN YÊN BÁI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020**



---

**Tháng 6 năm 2021**

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 02 - 03      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 04 - 05      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 06 - 07      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 09           |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 10 - 37      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Hoàng Ngọc Định | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Tất Đạt  | Thành viên |
| Ông Lê Đức Dũng     | Thành viên |

#### **Ban Giám đốc**

|                    |          |
|--------------------|----------|
| Ông Nguyễn Tất Đạt | Giám đốc |
|--------------------|----------|

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Nguyễn Tất Đạt**  
**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 1 tháng 6 năm 2021



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ CHÂU Á

ASIA AUDITING AND EVALUATION LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Phòng 505 tòa nhà CT3, KĐT Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 6281 2260 Fax: (84-24) 6281 2260  
Email: info@asia-av.com.vn Website: www.asia-av.com.vn

Số: 55 /2021/KT-AAV-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01/06/2021, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 tại ngày 30/06/2020.



\_\_\_\_\_  
**Lê Như Nam**  
**Phó Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2898-2021-250-1

**Thay mặt và đại diện**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ CHÂU Á**  
Hà Nội, ngày 1 tháng 6 năm 2021

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Thanh Hảo**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4453-2018-250-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>104.831.625.929</b> | <b>40.278.312.279</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>2.737.224.891</b>   | <b>160.461.742</b>     |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 2.737.224.891          | 160.461.742            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>84.486.273.486</b>  | <b>34.051.896.089</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 4.183.568.946          | 1.889.386.750          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 8           | 58.197.341.848         | 24.200.023.026         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 9.1         | 22.105.362.692         | 7.962.486.313          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>11.620.793.150</b>  | <b>1.829.184.524</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 10          | 11.620.793.150         | 1.829.184.524          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>5.987.334.402</b>   | <b>4.236.769.924</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11.1        | 151.909.485            | 14.109.946             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 5.805.211.711          | 3.969.549.151          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 16.2        | 30.213.206             | 253.110.827            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>409.820.882.508</b> | <b>397.594.923.723</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>567.000.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 9.2         | -                      | 567.000.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>206.693.994.586</b> | <b>219.350.398.219</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 12          | 206.693.994.586        | 219.350.398.219        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 276.281.256.983        | 275.284.764.832        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (69.587.262.397)       | (55.934.366.613)       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>26.018.882.874</b>  | <b>1.611.716.900</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 13          | 26.018.882.874         | 1.611.716.900          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>176.215.300.000</b> | <b>175.965.300.000</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        | 6           | 147.840.000.000        | 147.840.000.000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        | 6           | 28.375.300.000         | 28.125.300.000         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>892.705.048</b>     | <b>100.508.604</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 11.2        | 892.705.048            | 100.508.604            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>514.652.508.437</b> | <b>437.873.236.002</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>178.066.866.145</b> | <b>111.900.734.887</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>73.462.643.063</b>  | <b>57.539.687.805</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 14          | 16.424.625.324         | 13.539.854.885         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 15          | 27.746.165.727         | 2.347.798.839          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 16.1        | 1.935.876.147          | 1.732.888.025          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | -                      | 278.047.500            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 17          | 3.502.407.650          | 18.511.935.490         |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 18          | 15.476.744.215         | 8.835.993.000          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 19.1        | 8.376.824.000          | 12.293.170.066         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>104.604.223.082</b> | <b>54.361.047.082</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 19.2        | 104.604.223.082        | 54.361.047.082         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>336.585.642.292</b> | <b>325.972.501.115</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>336.585.642.292</b> | <b>325.972.501.115</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 20a         | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 17.699.268.648         | 7.834.268.648          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 943.781.805            | 943.781.805            |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 1.038.159.987          | 1.038.159.987          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 16.904.431.852         | 16.156.290.675         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 16.070.409.380         | 14.795.469.053         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 834.022.472            | 1.360.821.622          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>514.652.508.437</b> | <b>437.873.236.002</b> |

Yên Bái, ngày 01 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Giang

Nguyễn Thị Giang

Nguyễn Tất Đạt



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2020

Mẫu số B02 – DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020        | Năm 2019        |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 21          | 45.133.770.858  | 18.398.603.776  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 21          | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | 21          | 45.133.770.858  | 18.398.603.776  |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 22          | 29.283.791.596  | 12.053.246.126  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 15.849.979.262  | 6.345.357.650   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 23          | 159.020.755     | 121.093.039     |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 24          | 11.670.416.247  | 2.036.658.622   |
| - Trong đó: chi phí lãi vay   | 23    |             | 11.670.416.247  | 2.925.960.958   |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    |             | -               | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 25          | 2.321.569.608   | 1.882.246.470   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 2.017.014.162   | 2.547.545.597   |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | 26          | 2.491           | -               |
| 12. Chi phí khác  | 32    | 27          | 1.030.185.771   | 1.058.379.529   |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | (1.030.183.280) | (1.058.379.529) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 986.830.882     | 1.489.166.068   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | 28          | 152.808.410     | 128.344.446     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 834.022.472     | 1.360.821.622   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | 29          | 28              | 46              |

Yên Bái, ngày 01 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Giang

Nguyễn Thị Giang

Nguyễn Tất Đạt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2020

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020                | Năm 2019                |
|--|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 986.830.882             | 1.489.166.068           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    |             | 13.842.166.937          | 10.139.494.305          |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | -                       | (889.302.336)           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | (3.187.345)             | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (130.813.654)           | (744.705)               |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | 11.670.434.022          | 2.925.960.958           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 26.365.413.067          | 13.664.574.290          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | (51.480.142.336)        | 13.236.362.328          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | (9.791.608.626)         | (1.829.184.524)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 18.181.838.696          | 20.286.347.849          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | (929.995.983)           | 110.121.061             |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (10.947.987.550)        | (2.857.469.622)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | -                       | (1.354.076.274)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | -                       | 7.547.588.918           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20    |             | <b>(28.602.482.732)</b> | <b>48.804.264.026</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (24.945.672.415)        | (62.368.424.331)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | 27.272.727              | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |             | -                       | (4.626.315.576)         |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |             | (250.000.000)           | -                       |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |             | 155.833.410             | 744.705                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    |             | <b>(25.012.566.278)</b> | <b>(66.993.995.202)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    |             | 9.865.000.000           | 3.042.411.082           |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | 60.720.000.000          | 44.387.549.835          |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    |             | (14.393.170.066)        | (29.203.889.934)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40    |             | <b>56.191.829.934</b>   | <b>18.226.070.983</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>  | 50    |             | <b>2.576.780.924</b>    | <b>36.339.807</b>       |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | 60    |             | <b>160.461.742</b>      | <b>124.121.935</b>      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    |             | (17.775)                | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>  | 70    | 5           | <b>2.737.224.891</b>    | <b>160.461.742</b>      |

Yên Bái, ngày 01 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Giang

Nguyễn Thị Giang



Giám đốc  
Nguyễn Tất Đạt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200565750 ngày 09/08/2010. Công ty đã có bảy lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ tám ngày 08/02/2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 380.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Địa chỉ trụ sở: Thôn Hát 2, xã Hát Liu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất điện, thương mại và dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sơn, véc ni;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Chuẩn bị mặt bằng;  
Chi tiết: San lấp mặt bằng, thu gom, bốc, xúc, vận chuyên đất đá.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Môi giới;  
Chi tiết: Hoạt động môi giới thương mại.
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn xi măng;
- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác khí đốt tự nhiên;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Xây dựng nhà các loại;
- Đại lý;  
Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Khai thác dầu thô;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;  
Chi tiết: Khai thác quặng bô xít, quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, crom, niken, coban, molybden, tantali, vanadi.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**1.3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;  
Chi tiết: Xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, công trình thủy điện vừa và nhỏ.
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Khai thác muối;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;  
Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình.
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn kính xây dựng;
- Bán buôn đồ ngũ kim;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (Trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tại 31/12/2020, Công ty thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá tiền gửi ngoại tệ theo tỷ giá mua vào tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình là 23.035 VND/USD, khoản phải trả người bán theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam là 23.195 VND/USD.

**4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài**

***Đầu tư vào công ty con***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

***Đầu tư vào công ty liên doanh:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Công ty hạch toán theo dõi đối tượng phải thu khách hàng theo tên nhân viên kinh doanh hoặc tên công trình xây dựng không theo dõi theo đối tượng phải thu khách hàng thực tế.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, bao gồm: Phải thu về các khoản đã chi hộ; lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nếu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|  | <b>Năm 2020</b><br><b>(số năm)</b> |
|--|------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 16 - 25                            |
| Máy móc, thiết bị                        | 03 - 16                            |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 - 06                            |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 05                            |

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Công ty chưa theo dõi chi tiết theo từng hạng mục (Nguyên vật liệu, nhân công, máy thi công, lãi vay, Lập báo cáo nghiên cứu khả thi, khảo sát, thiết kế, Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, khảo sát, thiết kế, chi phí chung khác).

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí quản lý tài sản đảm bảo ... và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí bảo hiểm xe ô tô; Phí kiểm định; Phí đường bộ... phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí sửa chữa lớn... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ trên 12 tháng trở lên. Chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng. Riêng chi phí quản lý tài sản đảm bảo được phân bổ theo thời gian thực tế.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Công ty hạch toán theo đối tượng phải trả người bán theo tên nhân viên kinh doanh hoặc tên công trình xây dựng hoặc tên dự án không theo dõi theo đối tượng phải trả người bán thực tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.10 Các khoản nợ phải trả (tiếp theo)**

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...;

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; chi phí trích trước các công trình xây dựng cơ bản, chi phí sản xuất kinh doanh, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí phải trả các công trình xây dựng cơ bản đã được nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành nhưng nhà thầu chưa xuất hóa đơn tài chính, được trích trước vào chi phí xây dựng cơ bản để ghi tăng tài sản cố định;

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**4.15 Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng:*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

*Doanh thu hoạt động tài chính* là lãi tiền gửi, tiền vay; lãi chênh lệch tỷ giá..., cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay; dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

**4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

**4.19 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính áp dụng đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập thực hiện tại địa bàn thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Các khoản thu nhập khác Công ty áp dụng mức thuế suất 20% theo quy định.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.20 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**4.20 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN**

|                                 | <b>31/12/2020</b>    | <b>01/01/2020</b>  |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                 | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| Tiền mặt                        | 619.136.141          | 143.192.376        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.118.088.750        | 17.269.366         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.737.224.891</b> | <b>160.461.742</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN YÊN BÁI**

Thôn Hát 2, xã Hát Liu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B09 - DN****6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 31/12/2020      |                     |                 | 01/01/2020      |                     |                 |
|--------------------------------|-----------------|---------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-----------------|
|                                | VND             |                     |                 | VND             |                     |                 |
|                                | Giá gốc         | Dự phòng            | Giá trị hợp lý  | Giá gốc         | Dự phòng            | Giá trị hợp lý  |
| Đầu tư vào công ty con         | 147.840.000.000 | (-) 147.840.000.000 | 147.840.000.000 | 147.840.000.000 | (-) 147.840.000.000 | 147.840.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết    | 28.375.300.000  | (-) 28.375.300.000  | 28.375.300.000  | 28.125.300.000  | (-) 28.125.300.000  | 28.125.300.000  |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

| Tên công ty  | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn điều lệ (VND)      | Giá gốc (VND)          | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND)   |
|--|------------------|----------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|----------------|------------------------|
| <b>Công ty con</b>   |                  |                            |                   | <b>154.000.000.000</b> | <b>147.840.000.000</b> | (-)            | <b>147.840.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Hua trai <sup>(1)</sup>         | 91,20            | 96,11                      | 96,11             | 100.000.000.000        | 91.200.000.000         | (-)            | 91.200.000.000         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Bú <sup>(2)</sup>                  | 83               | 81,71                      | 81,71             | 54.000.000.000         | 56.640.000.000         | (-)            | 56.640.000.000         |
| <b>Công ty liên kết</b>  |                  |                            |                   | <b>84.000.000.000</b>  | <b>28.375.300.000</b>  | (-)            | <b>28.375.300.000</b>  |
| Công ty Cổ phần Hữu Nghị <sup>(3)</sup>                          | 48,6249          | 48,6249                    | 48,6249           | 48.000.000.000         | 28.125.300.000         | (-)            | 28.125.300.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Phú Thọ <sup>(4)</sup> | 30               | 30                         | 30                | 36.000.000.000         | 250.000.000            | (-)            | 250.000.000            |

<sup>(1)</sup>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy số 5500483604 ngày 04/06/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Hua trai thì tổng số vốn điều lệ của Công ty này là 100.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái là cổ đông nắm giữ 91,2% tương đương với 91.200.000.000 VND, các cổ đông khác là 8,8% tương đương với 8.800.000.000 VND. Thực tế, đến ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái góp vốn 91.200.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 91,2%.

<sup>(2)</sup>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ năm số 5500383688 ngày 15/03/2021 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Bú thì tổng số vốn điều lệ của Công ty này là 54.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái là cổ đông nắm giữ 83% tương đương với 44.820.000.000 VND, các cổ đông khác là 17% tương đương với 9.180.000.000 VND. Thực tế, đến ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái góp vốn 56.640.000.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy số 1603000117 ngày 19/08/2016 của Công ty Cổ phần Hữu Nghị thì tổng số vốn điều lệ của Công ty này là 48.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái là cổ đông nắm giữ 48,6249% tương đương với 23.339.952.000 VND, các cổ đông khác là 51,3751% tương đương với 24.660.048.000 VND. Thực tế, đến ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái góp vốn 28.125.300.000 VND.

(4) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 2601029818 ngày 23/07/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Phú Thọ thì tổng số vốn điều lệ của Công ty này là 36.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái là cổ đông nắm giữ 30% tương đương với 10.800.000.000 VND, các cổ đông khác là 70% tương đương với 25.200.000.000 VND. Thực tế, đến ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái góp vốn 250.000.000 VND.

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <u>31/12/2020</u><br>VND | <u>01/01/2020</u><br>VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>4.183.568.946</b>     | <b>1.889.386.750</b>     |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 4.183.568.946            | 1.889.386.750            |
| <i>Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</i>  | <i>2.487.761.443</i>     | <i>1.889.386.750</i>     |
| <i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Phát triển Điện</i>                            | <i>1.695.807.503</i>     | -                        |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác   | -                        | -                        |
| <br>   |                          |                          |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan   | 1.695.807.503            | -                        |
| <i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Phát triển Điện – cùng chủ sở hữu</i>          | <i>1.695.807.503</i>     | -                        |

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | <u>31/12/2020</u><br>VND | <u>01/01/2020</u><br>VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>58.197.341.848</b>    | <b>24.200.023.026</b>    |
| Các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán | 52.529.963.000           | 20.804.945.224           |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Phát</i>   | -                        | <i>6.447.945.224</i>     |
| <i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Phát triển Điện</i>                                | <i>52.529.963.000</i>    | <i>14.357.000.000</i>    |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác   | 5.667.378.848            | 3.395.077.802            |
| <br>   |                          |                          |
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan   | 52.529.963.000           | 20.804.945.224           |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Phát – Cổ đông góp vốn</i>                               | -                        | <i>6.447.945.224</i>     |
| <i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Phát triển Điện – cùng chủ sở hữu</i>              | <i>52.529.963.000</i>    | <i>14.357.000.000</i>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**9. PHẢI THU KHÁC**

|                                | 31/12/2020            |            | 01/01/2020           |            |
|--------------------------------|-----------------------|------------|----------------------|------------|
|                                | VND                   |            | VND                  |            |
|                                | Giá trị               | Dự phòng   | Giá trị              | Dự phòng   |
| <b>9.1 Ngắn hạn</b>            | <b>22.105.362.692</b> | <b>(-)</b> | <b>7.962.486.313</b> | <b>(-)</b> |
| Phải thu cơ quan bảo hiểm      | -                     | (-)        | 2.550.856            | (-)        |
| Tạm ứng                        | 22.105.362.692        | (-)        | 7.959.935.457        | (-)        |
| Ông Hoàng Ngọc Định            | 20.178.879.364        | (-)        | 6.641.223.264        | (-)        |
| Ông Nguyễn Tất Đạt             | 1.748.379.231         | (-)        | 1.313.637.342        | (-)        |
| Các đối tượng khác             | 178.104.097           | (-)        | 5.074.851            | (-)        |
| Phải thu khác là bên liên quan | 21.927.258.595        | (-)        | 7.954.860.606        | (-)        |
| Ông Hoàng Ngọc Định - Chủ tịch | 20.178.879.364        | (-)        | 6.641.223.264        | (-)        |
| Hội đồng quản trị              |                       |            |                      |            |
| Ông Nguyễn Tất Đạt – Giám đốc  | 1.748.379.231         | (-)        | 1.313.637.342        | (-)        |
| <b>9.2 Dài hạn</b>             | <b>-</b>              | <b>(-)</b> | <b>567.000.000</b>   | <b>(-)</b> |
| Ký cược, ký quỹ                | -                     | (-)        | 567.000.000          | (-)        |

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 31/12/2020            |            | 01/01/2020           |            |
|--------------------------------------|-----------------------|------------|----------------------|------------|
|                                      | VND                   |            | VND                  |            |
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng   | Giá gốc              | Dự phòng   |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 11.620.793.150        | (-)        | 1.829.184.524        | (-)        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>11.620.793.150</b> | <b>(-)</b> | <b>1.829.184.524</b> | <b>(-)</b> |

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | 31/12/2020         |  | 01/01/2020         |  |
|---|--------------------|--|--------------------|--|
|   | VND                |  | VND                |  |
| <b>11.1 Ngắn hạn</b>                    | <b>151.909.485</b> |  | <b>14.109.946</b>  |  |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng              | 11.637.500         |  | 14.109.946         |  |
| Chi phí bảo hiểm                        | 125.271.988        |  | -                  |  |
| Chi phí lưu ký trái phiếu               | 14.999.997         |  | -                  |  |
| <b>11.2 Dài hạn</b>                     | <b>892.705.048</b> |  | <b>100.508.604</b> |  |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng              | 111.062.417        |  | 100.508.604        |  |
| Chi phí quản lý tài sản đảm bảo         | 741.517.245        |  | -                  |  |
| Chi phí quản lý tài khoản và thanh toán | 40.125.386         |  | -                  |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Đơn vị tính: VND          |                   |                                    |                              |                 |
|-------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------|
|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Cộng            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                   |                                    |                              |                 |
| Tại ngày 01/01/2020           | 148.151.659.047           | 118.887.433.058   | 8.159.309.091                      | 86.363.636                   | 275.284.764.832 |
| Tăng trong năm                | 210.383.060               | -                 | 1.027.672.727                      | -                            | 1.238.055.787   |
| Mua trong năm                 | -                         | -                 | 1.027.672.727                      | -                            | 1.027.672.727   |
| Tặng khác                     | 210.383.060               | -                 | -                                  | -                            | 210.383.060     |
| Giảm trong năm                | -                         | -                 | 241.563.636                        | -                            | 241.563.636     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                 | 241.563.636                        | -                            | 241.563.636     |
| Tại ngày 31/12/2020           | 148.362.042.107           | 118.887.433.058   | 8.945.418.182                      | 86.363.636                   | 276.281.256.983 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                   |                                    |                              |                 |
| Tại ngày 01/01/2020           | 20.008.301.226            | 33.331.364.439    | 2.558.716.098                      | 35.984.850                   | 55.934.366.613  |
| Tăng trong năm                | 11.423.416.071            | 1.508.900.013     | 895.456.913                        | 14.393.940                   | 13.842.166.937  |
| Khấu hao trong năm            | 11.423.416.071            | 1.508.900.013     | 895.456.913                        | 14.393.940                   | 13.842.166.937  |
| Giảm trong năm                | -                         | -                 | 189.271.153                        | -                            | 189.271.153     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                 | 189.271.153                        | -                            | 189.271.153     |
| Tại ngày 31/12/2020           | 31.431.717.297            | 34.840.264.452    | 3.264.901.858                      | 50.378.790                   | 69.587.262.397  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                   |                                    |                              |                 |
| Tại ngày 01/01/2020           | 128.143.357.821           | 85.556.068.619    | 5.600.592.993                      | 50.378.786                   | 219.350.398.219 |
| Tại ngày 31/12/2020           | 116.930.324.810           | 84.047.168.606    | 5.680.516.324                      | 35.984.846                   | 206.693.994.586 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn giá trị sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 12.892.336.215 VND, tại ngày 31/12/2019 là 12.736.763.488 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                 | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 01 tháng 01</b>     | <b>1.611.716.900</b>  | <b>38.508.581.370</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>           | <b>24.407.165.974</b> | <b>62.330.524.331</b> |
| Xây dựng cơ bản tài sản cố định | 24.407.165.974        | 62.330.524.331        |
| <b>Giảm trong năm</b>           | <b>-</b>              | <b>99.227.388.801</b> |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | -                     | 99.227.388.801        |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 (*)</b> | <b>26.018.882.874</b> | <b>1.611.716.900</b>  |

(\*) Bao gồm:

|                                    | Tại 31/12/2020<br>VND | Tại 01/01/2020<br>VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự án Nhà máy thủy điện Suối Chiến | 688.151.900           | 566.336.900           |
| Dự án Chí Lư                       | 25.139.003.701        | 853.652.727           |
| Dự án Đồng Ngãi                    | 191.727.273           | 191.727.273           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>26.018.882.874</b> | <b>1.611.716.900</b>  |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 31/12/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>16.424.625.324</b> | <b>13.539.854.885</b> |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 13.465.325.039        | 10.793.254.248        |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Phát</i>                             | 2.717.638.455         | -                     |
| <i>Công ty TNHH Cơ điện Đại Dương</i>                                | 2.567.637.456         | -                     |
| <i>Công ty TNHH Hoàng Mai</i>  | 419.696.000           | 569.696.000           |
| <i>Công ty TNHH thiết bị phát điện Linh lăng Hằng Viễn</i>           | 2.323.211.200         | 2.326.416.320         |
| <i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Huyền An</i>                   | 4.742.120.648         | 6.702.120.648         |
| <i>Công ty TNHH Kim Thành Sơn La</i>                                 | 695.021.280           | 1.195.021.280         |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                      | 2.959.300.285         | 2.746.600.637         |

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|  | 31/12/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND    |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>27.746.165.727</b> | <b>2.347.798.839</b> |
| Các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng người mua trả tiền trước | 27.714.740.000        | 2.316.373.112        |
| <i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Phát triển Điện</i>                                  | -                     | 2.316.373.112        |
| <i>Công ty TNHH MTV Hoàng Duy Solar</i>  | 5.682.948.000         | -                    |
| <i>Công ty TNHH MTV Ngọc Anh Solar</i>   | 5.732.948.000         | -                    |
| <i>Công ty TNHH MTV Phạm Gia Sơn La</i>  | 5.532.948.000         | -                    |
| <i>Công ty TNHH MTV Thanh Huyền Solar</i>  | 5.382.948.000         | -                    |
| <i>Công ty TNHH MTV Xuân Trường Solar</i>  | 5.382.948.000         | -                    |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác  | 31.425.727            | 31.425.727           |
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan  | 31.425.727            | 2.347.798.839        |
| <i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Phát triển Điện – Cùng chủ sở hữu</i>                | -                     | 2.316.373.112        |
| <i>Công ty Cổ phần Hữu Nghị - Công ty liên kết</i>   | 31.425.727            | 31.425.727           |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | 01/01/2020           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | 31/12/2020           |
|--|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                      | VND                         | VND                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | (253.110.827)        | 222.897.621              | -                           | (30.213.206)         |
| Thuế tài nguyên                        | 1.058.047.423        | 1.968.167.841            | 2.044.281.649               | 981.933.615          |
| Thuế bảo vệ môi trường                 | 568.957.824          | 322.527.000              | 428.409.778                 | 463.075.046          |
| Các loại thuế khác                     | 105.882.778          | 760.057.092              | 375.072.384                 | 490.867.486          |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 4.000.000                | 4.000.000                   | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.479.777.198</b> | <b>3.277.763.054</b>     | <b>2.851.877.311</b>        | <b>1.905.662.941</b> |
| <i>Trong đó:</i>                       |                      |                          |                             |                      |
| <b>16.1 Phải nộp</b>                   | <b>1.732.888.025</b> |                          |                             | <b>1.935.876.147</b> |
| <b>16.2 Phải thu</b>                   | <b>253.110.827</b>   |                          |                             | <b>30.213.206</b>    |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                | 31/12/2020           | 01/01/2020            |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                | VND                  | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                | <b>3.502.407.650</b> | <b>18.511.935.490</b> |
| Lãi vay phải trả               | 870.642.279          | 148.213.582           |
| Trích trước chi phí công trình | 2.631.765.371        | 18.363.721.908        |

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | 31/12/2020            | 01/01/2020           |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>15.476.744.215</b> | <b>8.835.993.000</b> |
| Phải trả khác   | 15.476.736.692        | 8.835.993.000        |
| <i>Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Hoàng Nam (*)</i> | <i>10.311.993.000</i> | <i>8.835.993.000</i> |
| <i>Đối tượng khác</i>                                   | <i>5.164.743.692</i>  | <i>-</i>             |

(\*) Đây là số vốn đã thực góp của Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Hoàng Nam theo hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 05.11/2018/HĐHTĐTKD/DIENYENBAI-HOANGNAM ngày 05/11/2018 về việc hợp tác đầu tư kinh doanh dự án “Nhà máy thủy điện Phình Hồ 2,5Mw”.

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                      | 31/12/2020             | 01/01/2020            |
|----------------------|------------------------|-----------------------|
|                      | VND                    | VND                   |
| <b>19.1 Ngắn hạn</b> | <b>8.376.824.000</b>   | <b>12.293.170.066</b> |
| Các khoản vay        | 8.376.824.000          | 12.293.170.066        |
| <b>19.2 Dài hạn</b>  | <b>104.604.223.082</b> | <b>54.361.047.082</b> |
| Các khoản vay        | 46.704.223.082         | 54.361.047.082        |
| Trái phiếu thường    | 57.900.000.000         | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN YÊN BÁI**

Thôn Hát 2, xã Hát Liu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B09 - DN****19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|  | 31/12/2020            |                              | Trong năm             |                       | 01/01/2020            |                              |
|--|-----------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ<br>VND | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ<br>VND |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>8.376.824.000</b>  | <b>8.376.824.000</b>         | <b>9.273.038.066</b>  | <b>13.189.384.132</b> | <b>12.293.170.066</b> | <b>12.293.170.066</b>        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La <sup>(1)</sup>                     | 3.973.960.000         | 3.973.960.000                | 4.870.174.066         | 10.289.384.132        | 9.393.170.066         | 9.393.170.066                |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam- Chi nhánh Nam Thăng Long <sup>(2)</sup> | 4.300.000.000         | 4.300.000.000                | 4.300.000.000         | 2.900.000.000         | 2.900.000.000         | 2.900.000.000                |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long <sup>(3)</sup>    | 102.864.000           | 102.864.000                  | 102.864.000           | -                     | -                     | -                            |
| <b>Vay dài hạn</b>   | <b>46.704.223.082</b> | <b>46.704.223.082</b>        | <b>1.616.214.066</b>  | <b>9.273.038.066</b>  | <b>54.361.047.082</b> | <b>54.361.047.082</b>        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La <sup>(1)</sup>                     | 3.287.211.387         | 3.287.211.387                | 896.214.066           | 4.870.174.066         | 7.261.171.387         | 7.261.171.387                |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam- Chi nhánh Nam Thăng Long <sup>(2)</sup> | 42.799.875.695        | 42.799.875.695               | -                     | 4.300.000.000         | 47.099.875.695        | 47.099.875.695               |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long <sup>(3)</sup>    | 617.136.000           | 617.136.000                  | 720.000.000           | 102.864.000           | -                     | -                            |
| <b>Cộng</b>  | <b>55.081.047.082</b> | <b>55.081.047.082</b>        | <b>10.889.252.132</b> | <b>22.462.422.198</b> | <b>66.654.217.148</b> | <b>66.654.217.148</b>        |

**TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH****Trái phiếu thường**

|                              | 31/12/2020       |                 |                 | 01/01/2020    |                 |                   |
|------------------------------|------------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|-------------------|
|                              | Giá trị<br>(VND) | Lãi suất<br>(%) | Kỳ hạn<br>(năm) | Giá trị (VND) | Lãi suất<br>(%) | Kỳ hạn<br>(tháng) |
| <b>Dài hạn</b>               |                  |                 |                 |               |                 |                   |
| Loại phát hành theo mệnh giá | 57.900.000.000   | 10,50%          | 7,5             | -             | -               | -                 |

Trái phiếu thường và có đảm bảo kỳ hạn 7,5 năm, mệnh giá 100.000.000 VND, lãi suất kỳ đầu tiên 10,5%/năm, được phát hành cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái để tăng quy mô vốn hoạt động cụ thể bổ sung vốn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Chí Lư công suất 15MW tại địa phận xã Tà Xì Láng, Làng Nhi và xã Phình Hồ, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị nhà máy thủy điện hát Liu và toàn bộ các quyền thụ hưởng của chủ đầu tư từ dự án.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN YÊN BÁI**

Thôn Hát 2, xã Hát Lịu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MÀU SỐ B09 - DN****19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2020:**<sup>(1)</sup> Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La

(a) Hợp đồng Cho vay từng lần số 1455/18/TD-TT/XII với Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La, cụ thể:

Hạn mức tín dụng: 12.800.000.000 VND;

Mục đích vay: Thanh toán chi phí cải tạo cụng đầu mỗi nhà máy thủy điện Hát Lịu (nâng cấp cửa nhận nước, cải tạo nạo vét lòng hồ, sửa chữa gia cố hầm xả cát)

Lãi suất vay: 11,5%/năm, kể từ ngày tiếp theo của ngày ABBank giải ngân;

Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất sẽ được thay đổi khi ABBank thông báo;

Kỳ trả nợ: Nợ gốc trả định kỳ 01 tháng/ lần. Ngày trả nợ gốc đầu tiên theo phụ lục trả nợ kèm theo giấy nhận nợ lần đầu; Lãi được trả định kỳ 01 tháng/ lần cùng với ngày trả nợ gốc;

Tài sản đảm bảo: Công trình nhà máy thủy điện Hát Lịu và toàn bộ quyền thụ hưởng của Chủ đầu tư đối với dự án tọa lạc tại xã Bản Công, xã Hát Lịu, xã Xà Hồ huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái;

Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2020 là 5.516.171.387 VND;

Gốc vay phải trả trong năm 2021 là: 2.809.960.000 VND.

Kế hoạch trả nợ theo giấy nhận nợ. Cụ thể:

| Năm trả nợ  | Số tiền trả nợ                           |  |  | Cộng                 |
|-------------|--|--|--|----------------------|
|             | Giấy nhận nợ<br>1455/18/TD-<br>TT/XII.01 | Giấy nhận nợ<br>1455/18/TD-<br>TT/XII.02 | Giấy nhận nợ<br>1455/18/TD-<br>TT/XII.03 |                      |
| Năm 2021    | 533.200.000                              | 1.652.000.000                            | 624.760.000                              | 2.809.960.000        |
| Năm 2022    | 410.400.000                              | 1.268.000.000                            | 480.708.000                              | 2.159.108.000        |
| Năm 2023    | 104.335.813                              | 318.166.480                              | 124.601.094                              | 547.103.387          |
| <b>Cộng</b> | <b>1.047.935.813</b>                     | <b>3.238.166.480</b>                     | <b>1.230.069.094</b>                     | <b>5.516.171.387</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN YÊN BÁI**

Thôn Hát 2, xã Hát Lịu, huyện Trầm Thủy, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MÀU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(b) Hợp đồng hạn mức số 2903/18/TD-TT/XII ngày 18/06/2018 với Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La, cụ thể:

Hạn mức tín dụng: 4.655.000.000 VND

Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe Mercedes - Benz GLS500 theo hợp đồng bán hàng số: 29LD 067.85-VSA ngày 19/05/2018;

Lãi suất vay: 11,5%/năm, kể từ ngày tiếp theo của ngày ABBank giải ngân;

Thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất sẽ được thay đổi khi ABBank thông báo;

Kỳ trả nợ: Nợ gốc trả định kỳ 01 tháng/ lần. Ngày trả nợ gốc đầu tiên theo phụ lục trả nợ kèm theo giấy nhận nợ nhận nợ lần đầu; Lãi được trả định kỳ 01 tháng/ lần cùng với ngày trả nợ gốc;

Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Mercedes-Benz biển số 30F-231.96 số khung WDC1668731A795015, số máy 27892830319573, giấy tờ đăng ký xe số 475215 do phòng CSGT Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 13/06/2017;

Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2020 là 1.745.000.000 VND;

Gốc vay phải trả trong năm 2021 là 1.164.000.000 VND.

Kế hoạch trả nợ theo hợp đồng hạn mức số 2903/18/TD-TT/XII ngày 18/06/2018. Cụ thể:

| <u>Năm trả nợ</u> | <u>Số tiền trả nợ</u> |
|-------------------|-----------------------|
| Năm 2021          | 1.164.000.000         |
| Năm 2022          | 581.000.000           |
| <b>Cộng</b>       | <b>1.745.000.000</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN YÊN BÁI**

Thôn Hát 2, xã Hát Liu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MÀU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**<sup>(2)</sup> Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam- Chi nhánh Nam Thăng Long

Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 61/2018-HĐCVĐAT/NHCT140-DIENYENBAI ngày 30/11/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Nam Thăng Long với điều kiện cụ thể sau:

Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án nhà máy thủy điện Phình Hồ công suất 2,5 MW;

Lãi suất vay: Trên giấy nhận nợ, lãi suất sẽ được thay đổi khi ngân hàng thông báo;

Thời hạn vay: 10 năm kể từ ngày giải ngân, không vượt quá ngày 15/07/2028;

Kỳ trả nợ: Chưa có lịch trả nợ;

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án thủy điện Phình Hồ, cụ thể:

(i) Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc Dự án hình thành từ vốn vay Ngân hàng Công thương và vốn thuộc sở hữu của Công ty. Chi tiết theo Hợp đồng Thế Chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2018/HĐBĐ/NHCT140-ĐYB, số công chứng 5044/2018, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD do Công chứng viên Văn phòng công chứng Hoàng Thắng, tỉnh Yên Bái chứng nhận ngày 21/11/2018;

(ii) Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Dự án. Chi tiết theo Hợp đồng Thế Chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/HĐBĐ/NHCT140-ĐYB, số công chứng 5043/2018, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD do Công chứng viên Văn phòng công chứng Hoàng Thắng, tỉnh Yên Bái chứng nhận ngày 21/11/2018;

Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2020: 47.099.875.695 VND;

Gốc vay phải trả trong năm 2021 là: 4.300.000.000 VND.

| <u>Năm trả nợ</u> | <u>Số tiền trả nợ</u>        |
|-------------------|------------------------------|
| Năm 2021          | 4.300.000.000                |
| Năm 2022          | 4.550.000.000                |
| Năm 2023          | 5.300.000.000                |
| Năm 2024          | 6.100.000.000                |
| Năm 2025          | 6.600.000.000                |
| Năm 2026          | 8.200.000.000                |
| Năm 2027          | 7.300.000.000                |
| Năm 2028          | 4.749.875.695                |
| <b>Cộng</b>       | <b><u>47.099.875.695</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN YÊN BÁI**

Thôn Hát 2, xã Hát Liu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**<sup>(3)</sup> Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long

Hợp đồng cho vay số 16122020-1437809-01-SME ngày 17/12/2020 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long với điều kiện cụ thể sau:

Hạn mức tín dụng: 720.000.000 VND;

Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại cho chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Yên Bái;

Lãi suất vay: Trên giấy nhận nợ, lãi suất sẽ được thay đổi khi ngân hàng thông báo;

Thời hạn vay: 84 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;

Tài sản đảm bảo: Thế chấp bằng 01 xe thuộc quyền sở hữu/ sử dụng của bên vay và toàn bộ quyền thụ hưởng bảo hiểm vật chất xe trong suốt thời gian vay. Chi tiết: Xe nhãn hiệu VINFAST loại LUX 2.0, số khung RPXAB1RSFLV005157, số máy 203010027VF20SED, BKS 30G-741.34, giấy hẹn đăng ký xe do phòng CSGT Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/12/2020;

Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2020 là 720.000.000 VND;

Gốc vay phải trả trong năm 2021 là: 102.864.000 VND.

| <u>Năm trả nợ</u> | <u>Số tiền trả nợ</u> |
|-------------------|-----------------------|
| Năm 2021          | 102.864.000           |
| Năm 2022          | 102.864.000           |
| Năm 2023          | 102.864.000           |
| Năm 2024          | 102.864.000           |
| Năm 2025          | 102.864.000           |
| Năm 2026          | 102.864.000           |
| Năm 2027          | 102.816.000           |
| <b>Cộng</b>       | <b>720.000.000</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN YÊN BÁI**

Thôn Hát 2, xã Hát Liu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MÃ SỐ B09 - DN****20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

|                             | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Vốn khác<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ khác<br>thuộc vốn chủ<br>sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>  | <b>273.744.268.648</b>    | -                          | <b>943.781.805</b>       | <b>1.038.159.987</b>                | <b>38.366.466.904</b>                | <b>314.092.677.344</b> |
| Tăng trong năm trước        | 26.255.731.352            | -                          | -                        | -                                   | 1.360.821.622                        | 35.450.821.622         |
| Góp vốn trong năm trước     | 3.022.421.646             | 7.567.578.354              | -                        | -                                   | -                                    | 10.590.000.000         |
| Phân phối lợi nhuận         | 23.233.309.706            | 266.690.294                | -                        | -                                   | -                                    | 23.500.000.000         |
| <b>Giảm trong năm trước</b> | -                         | -                          | -                        | -                                   | <b>23.570.997.851</b>                | <b>23.570.997.851</b>  |
| Phân phối lợi nhuận         | -                         | -                          | -                        | -                                   | 23.500.000.000                       | 23.500.000.000         |
| Giảm khác                   | -                         | -                          | -                        | -                                   | 70.997.851                           | 70.997.851             |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>  | <b>300.000.000.000</b>    | <b>7.834.268.648</b>       | <b>943.781.805</b>       | <b>1.038.159.987</b>                | <b>16.156.290.675</b>                | <b>325.972.501.115</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>  | <b>300.000.000.000</b>    | <b>7.834.268.648</b>       | <b>943.781.805</b>       | <b>1.038.159.987</b>                | <b>16.156.290.675</b>                | <b>325.972.501.115</b> |
| Tăng trong năm nay          | -                         | 9.865.000.000              | -                        | -                                   | 834.022.472                          | 10.699.022.472         |
| Góp vốn trong năm nay       | -                         | 9.865.000.000              | -                        | -                                   | -                                    | 9.865.000.000          |
| Lãi trong năm nay           | -                         | -                          | -                        | -                                   | 834.022.472                          | 834.022.472            |
| <b>Giảm trong năm nay</b>   | -                         | -                          | -                        | -                                   | <b>85.881.295</b>                    | <b>85.881.295</b>      |
| Giảm khác <sup>(1)</sup>    | -                         | -                          | -                        | -                                   | 85.881.295                           | 85.881.295             |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>  | <b>300.000.000.000</b>    | <b>17.699.268.648</b>      | <b>943.781.805</b>       | <b>1.038.159.987</b>                | <b>16.904.431.852</b>                | <b>336.585.642.292</b> |

(1) Giảm khác là khoản điều chỉnh thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019, với số tiền 85.881.295 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN YÊN BÁI**

Thôn Hát 2, xã Hát Liu, huyện Trầm Thủy, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B09 - DN****20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                                   | 31/12/2020             |                | 01/01/2020             |             | Theo giấy đăng ký kinh doanh |                |
|-----------------------------------|------------------------|----------------|------------------------|-------------|------------------------------|----------------|
|                                   | VND                    | Tỷ lệ          | VND                    | Tỷ lệ       |                              | Tỷ lệ          |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Phát | 2.040.000.000          | 0,68%          | 2.040.000.000          | 0,75%       | 2.040.000.000                | 0,54%          |
| Ông Hoàng Ngọc Định               | 297.060.000.000        | 99,02%         | 297.060.000.000        | 99,02%      | 377.060.000.000              | 99,23%         |
| Ông Nguyễn Tất Đạt                | 900.000.000            | 0,30%          | 900.000.000            | 0,33%       | 900.000.000                  | 0,24%          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>300.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>300.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>380.000.000.000</b>       | <b>100,00%</b> |

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN****a. Vốn góp của chủ sở hữu**

|                             | Năm 2020               | Năm 2019               |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | VND                    | VND                    |
| Tại ngày 01/01              | 300.000.000.000        | 273.744.268.648        |
| Tăng trong năm              | -                      | 26.255.731.352         |
| Góp vốn trong năm           | -                      | 3.022.421.646          |
| Tăng từ phân phối lợi nhuận | -                      | 23.233.309.706         |
| Giảm trong năm              | -                      | -                      |
| Tại ngày 31/12              | <b>300.000.000.000</b> | <b>300.000.000.000</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

| <b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Năm 2020<br/>VND</b> | <b>Năm 2019<br/>VND</b> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01</b>                       | <b>16.156.290.675</b>   | <b>38.366.466.904</b>   |
| <b>Tăng trong năm</b>                       | <b>834.022.472</b>      | <b>1.360.821.622</b>    |
| Lãi trong năm                               | 834.022.472             | 1.360.821.622           |
| <b>Giảm trong năm</b>                       | <b>85.881.295</b>       | <b>23.570.997.851</b>   |
| Phân phối lợi nhuận                         | -                       | 23.500.000.000          |
| Giảm khác                                   | 85.881.295              | 70.997.851              |
| <b>Tại ngày 31/12</b>                       | <b>16.904.431.852</b>   | <b>16.156.290.675</b>   |

| <b>c. Cổ phiếu</b>                             | <b>31/12/2020<br/>Cổ phiếu</b> | <b>01/01/2020<br/>Cổ phiếu</b> |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 30.000.000                     | 30.000.000                     |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 30.000.000                     | 30.000.000                     |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>30.000.000</i>              | <i>30.000.000</i>              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 30.000.000                     | 30.000.000                     |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>30.000.000</i>              | <i>30.000.000</i>              |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000                         | 10.000                         |

**21. DOANH THU**

|  | <b>Năm 2020<br/>VND</b> | <b>Năm 2019<br/>VND</b> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>45.133.770.858</b>   | <b>18.398.603.776</b>   |
| Doanh thu bán thành phẩm                               | 27.586.333.935          | 18.398.603.776          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 3.647.436.923           | -                       |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                            | 13.900.000.000          | -                       |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>(-)</b>              | <b>(-)</b>              |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>45.133.770.858</b>   | <b>18.398.603.776</b>   |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                               | <b>Năm 2020<br/>VND</b> | <b>Năm 2019<br/>VND</b> |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 17.458.333.422          | 12.053.246.126          |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ      | 3.313.840.013           | -                       |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng     | 8.511.618.161           | -                       |
| <b>Cộng</b>                   | <b>29.283.791.596</b>   | <b>12.053.246.126</b>   |

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                               | <b>Năm 2020<br/>VND</b> | <b>Năm 2019<br/>VND</b> |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay    | 155.833.410             | 744.705                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 3.187.345               | 120.348.334             |
| <b>Cộng</b>                   | <b>159.020.755</b>      | <b>121.093.039</b>      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND      |
|--|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay   | 11.670.416.247        | 2.925.960.958        |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | -                     | (889.302.336)        |
| <b>Cộng</b>  | <b>11.670.416.247</b> | <b>2.036.658.622</b> |

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  | <b>2.321.569.608</b> | <b>1.882.246.470</b> |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp | 733.620.000          | 625.520.000          |
| <i>Lương và các khoản trích theo lương</i>                                     | <i>733.620.000</i>   | <i>625.520.000</i>   |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                    | 1.587.949.608        | 1.256.726.470        |

**26. THU NHẬP KHÁC**

|                | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|----------------|-----------------|-----------------|
| Các khoản khác | 2.491           | -               |
| <b>Cộng</b>    | <b>2.491</b>    | <b>-</b>        |

**27. CHI PHÍ KHÁC**

|                   | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản bị phạt | 193.493.179          | 36.781.657           |
| Lỗ thanh lý TSCĐ  | 25.019.756           | -                    |
| Các khoản khác    | 811.672.836          | 1.021.597.872        |
| <b>Cộng</b>       | <b>1.030.185.771</b> | <b>1.058.379.529</b> |

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 17.383.883.898        | 284.098.007           |
| Chi phí nhân công                | 3.534.785.000         | 2.537.052.500         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.196.175.062        | 9.484.494.309         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.685.270.879         | 915.880.370           |
| Chi phí khác                     | 5.596.854.991         | 2.528.563.680         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>41.396.969.830</b> | <b>15.750.088.866</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)</b>                                      | <b>986.830.882</b>   | <b>1.489.166.068</b> |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>                          |                      |                      |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>  | <i>1.005.166.015</i> | <i>1.077.722.849</i> |
| Phạt vi phạm hành chính về thuế   | 193.493.179          | 36.781.657           |
| Các khoản khác  | 811.672.836          | 1.040.941.192        |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>  | -                    | -                    |
| <b>Lỗ năm trước chuyển sang (4)</b>   | -                    | -                    |
| <b>Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)</b>                               | <b>1.991.996.897</b> | <b>2.566.888.917</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp không ưu đãi                                 | 20%                  | 20%                  |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10%                                   | 10%                  | 10%                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6) | 152.808.410          | 128.344.446          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã được điều chỉnh vào năm sau (7)             | -                    | -                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8)=(6)+(7)</b>                   | <b>152.808.410</b>   | <b>128.344.446</b>   |

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Năm 2020<br>VND    | Năm 2019<br>VND      |
|--|--------------------|----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)                                   | 834.022.472        | 1.360.821.622        |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2a)   | -                  | -                    |
| Các khoản điều chỉnh giảm (2b)   | -                  | -                    |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>     | <b>834.022.472</b> | <b>1.360.821.622</b> |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4) | 30.000.000         | 29.696.883           |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>  | <b>28</b>          | <b>46</b>            |

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 60.720.000.000 VND.

**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 14.393.170.066 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**32. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Công ty có hợp đồng thuê đất số 07/2014/HĐTĐ ngày 20/05/2014 ký với bên cho thuê là Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái được thuê diện tích đất tại các xã Bản Công, Hát Liu, Xà Hồ, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái (102.688,3 m<sup>2</sup>) để xây dựng Công trình thủy điện Hát Liu. Thời hạn thuê kể từ ngày 03/05/2013 đến hết ngày 14/09/2060, số tiền thuê đất được thanh toán hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế. Công ty được miễn tiền thuê đất trong vòng 15 năm từ ngày 03/05/2013 đến hết ngày 03/05/2027 theo Quyết định số 685/QĐ-CT ngày 14/04/2014 của Cục thuế tỉnh Yên Bái.

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

|                          | <b>Giá trị ghi sổ<br/>31/12/2020<br/>VND</b> | <b>Giá trị ghi sổ<br/>01/01/2020<br/>VND</b> |
|--------------------------|--|--|
| <b>Tài sản tài chính</b> |  |  |
| Tiền                     | 2.737.224.891                                | 160.461.742                                  |
| Phải thu của khách hàng  | 4.183.568.946                                | 1.889.386.750                                |
| Phải thu khác            | 22.105.362.692                               | 8.529.486.313                                |
| <b>Cộng</b>              | <b>29.026.156.529</b>                        | <b>10.579.334.805</b>                        |
| <b>Nợ tài chính</b>      |  |  |
| Phải trả người bán       | 16.424.625.324                               | 13.539.854.885                               |
| Chi phí phải trả         | 3.502.407.650                                | 18.511.935.490                               |
| Phải trả khác            | 15.476.744.215                               | 8.835.993.000                                |
| Vay và nợ thuê tài chính | 112.981.047.082                              | 66.654.217.148                               |
| <b>Cộng</b>              | <b>148.384.824.271</b>                       | <b>107.542.000.523</b>                       |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

• **Rủi ro thị trường**

Rủi ro lãi suất:

Tại ngày 31/12/2020, lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn thay đổi theo thông báo Ngân hàng từng thời kỳ, do đó Công ty chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

|                            | <b>Đến 1 năm<br/>VND</b> | <b>Trên 1 năm<br/>VND</b> |
|----------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b> |                          |                           |
| Phải trả người bán         | 16.424.625.324           | -                         |
| Chi phí phải trả           | 3.502.407.650            | -                         |
| Phải trả khác              | 15.476.744.215           | -                         |
| Vay và nợ thuê tài chính   | 8.376.824.000            | 104.604.223.082           |
| <b>Cộng</b>                | <b>43.780.601.189</b>    | <b>104.604.223.082</b>    |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b> |                          |                           |
| Phải trả người bán         | 13.539.854.885           | -                         |
| Chi phí phải trả           | 18.511.935.490           | -                         |
| Phải trả khác              | 8.835.993.000            | -                         |
| Vay và nợ thuê tài chính   | 12.293.170.066           | 54.361.047.082            |
| <b>Cộng</b>                | <b>53.180.953.441</b>    | <b>54.361.047.082</b>     |

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Giao dịch với các bên liên quan*

|  | <b>Năm 2020<br/>VND</b> | <b>Năm 2019<br/>VND</b> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>   |                         |                         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Phát triển Điện - cùng chủ sở hữu | 20.000.000.000          | 10.480.179.894          |
| <b>Chi tạm ứng</b>   |                         |                         |
| Ông Hoàng Ngọc Định - Chủ tịch Hội đồng quản trị                     | 31.650.000.000          | 2.780.000.000           |
| Ông Nguyễn Tất Đạt - Giám đốc  | 2.043.765.561           | 2.912.894.520           |
| <b>Hoàn tạm ứng</b>  |                         |                         |
| Ông Hoàng Ngọc Định - Chủ tịch Hội đồng quản trị                     | 18.112.343.900          | 13.651.915.576          |
| Ông Nguyễn Tất Đạt - Giám đốc  | 1.609.023.672           | 5.699.993.298           |
| <b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>                |                         |                         |
|  | <b>Năm 2020<br/>VND</b> | <b>Năm 2019<br/>VND</b> |
| Lương, thưởng  | 389.520.000             | 222.840.000             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

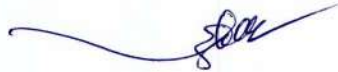
Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long T.D.K.

Yên Bái, ngày 01 tháng 06 năm 2021

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**



**Nguyễn Thị Giang**

**Nguyễn Thị Giang**

**Nguyễn Tất Đạt**

